CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Cảng Xanh VIP

Ngày 31/03/2025	68,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.1%	**19.1%**	**21.8%**

DT thuần
Q1/25
256
tỷ VNĐ
QoQ: ▼47.0| -15.4%
YoY: ▲ 14.0| 5.9%

LN thuần
Q1/25
115
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.6| 29.7%
YoY: ▲ 8.00| 7.2%

LN sau thuế
Q1/25
111
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 40.5| 57.8%
YoY: ▲ 16.6| 17.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
49.1%
YoY: +/-▲ 20.0%

ROE (TTM)
Q1/25
30.2%
YoY: +/-▼ 1.1%

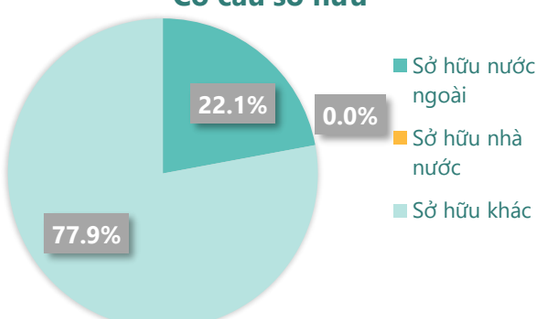
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	47,351 - 71,652
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,301
Số lượng CPLH (CP)	63,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,130
Sở hữu nước ngoài	22.1%
Beta	(0.09)
EPS	5,653
P/E	12.0

DT thuần
2024
1,093
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 197| 22.1%

LN thuần
2024
392
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 80.0| 25.5%

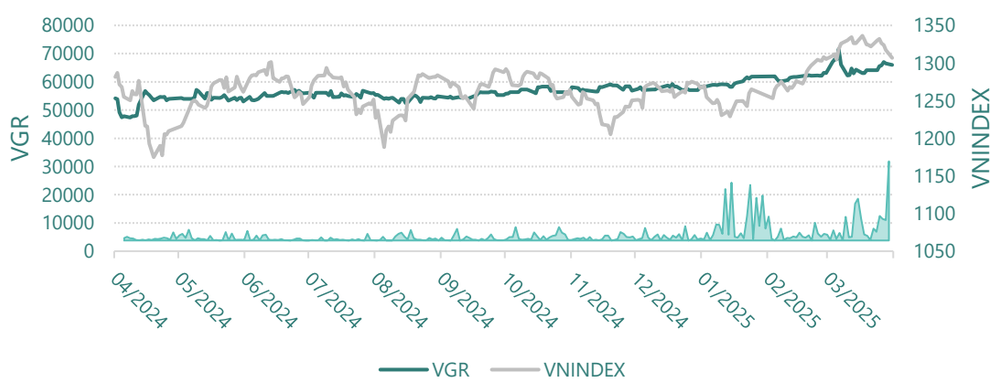
LN sau thuế
2024
341
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 70.0| 25.5%

Cơ cấu sở hữu

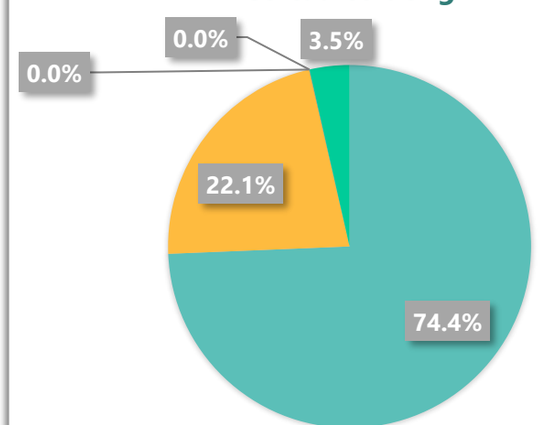


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

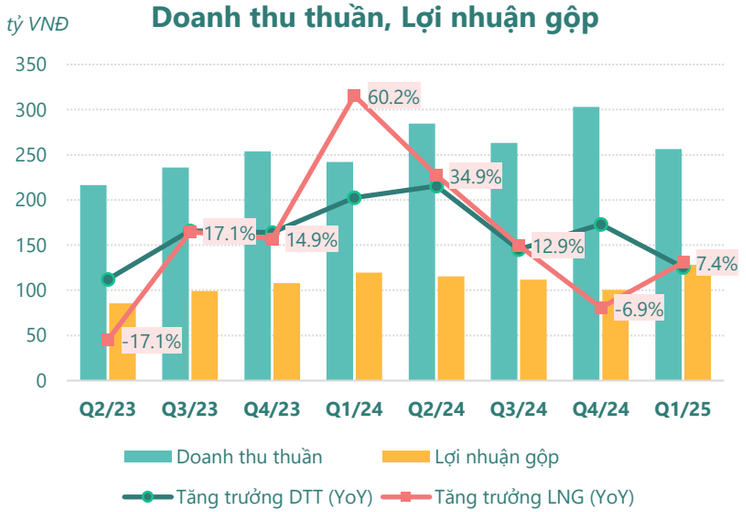




(Nguồn: fireant.vn)

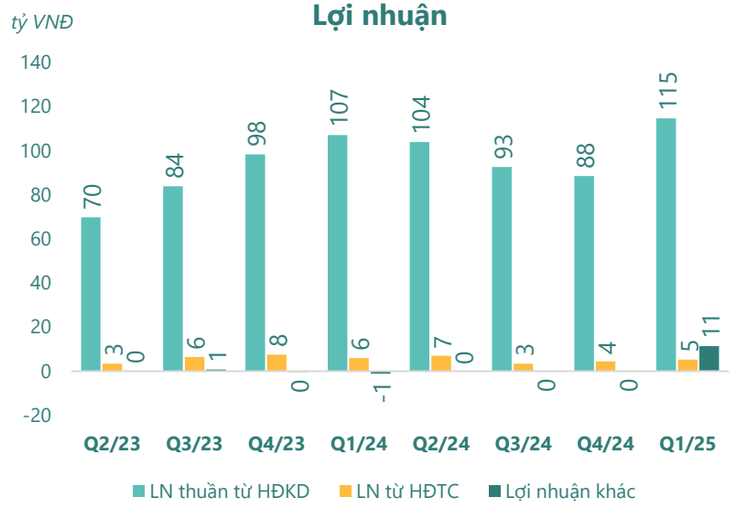
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



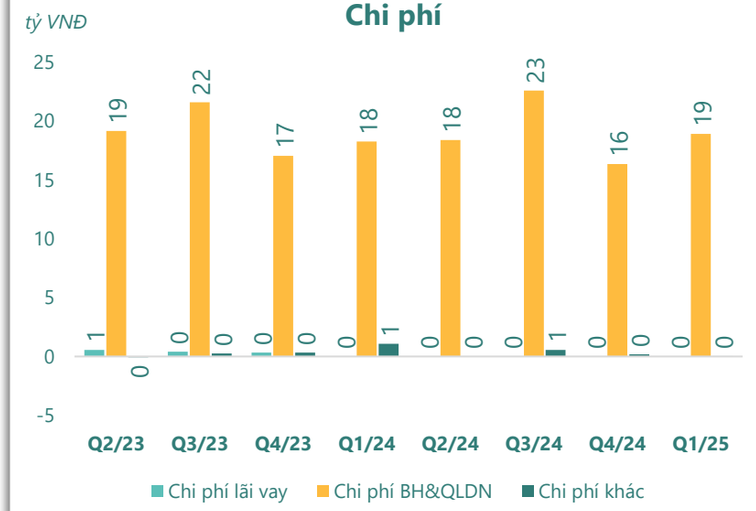
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



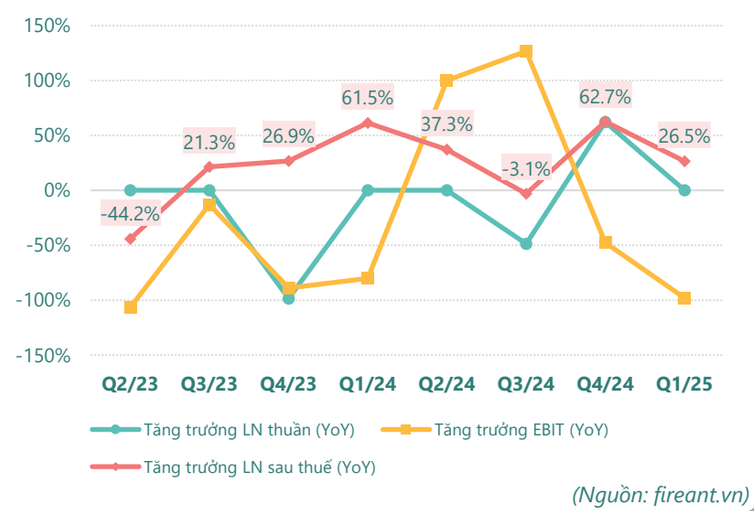
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



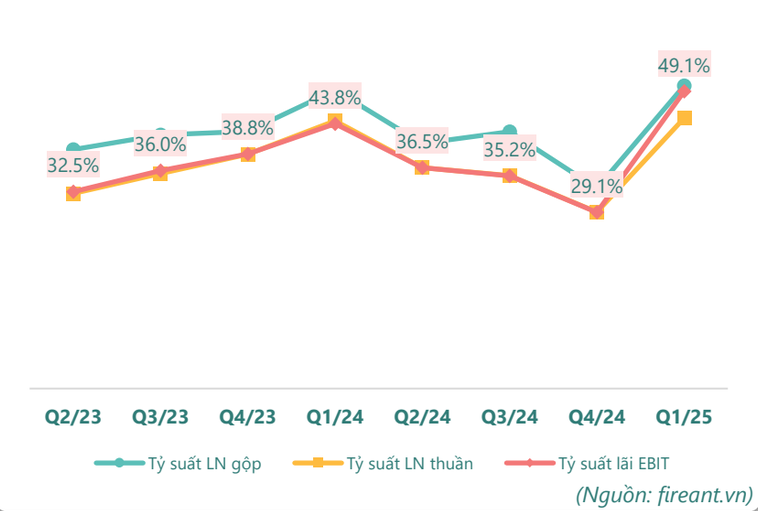
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



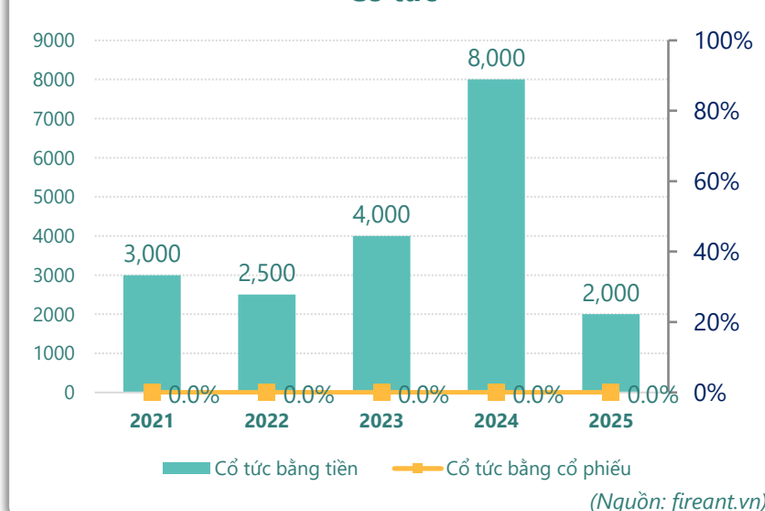
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

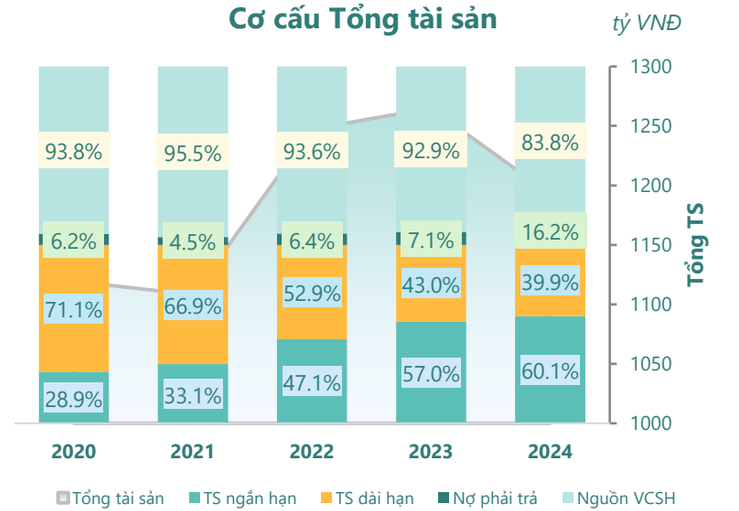
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

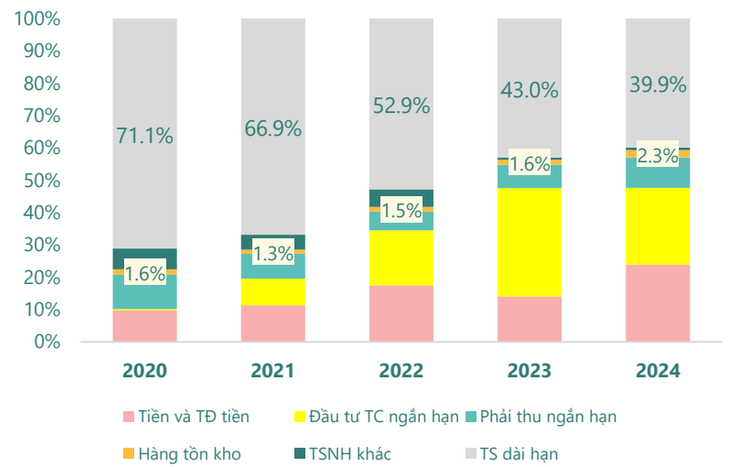
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



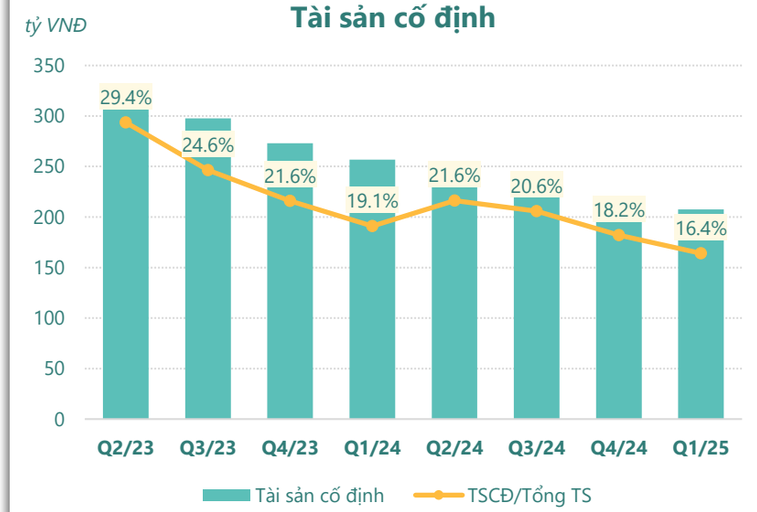
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



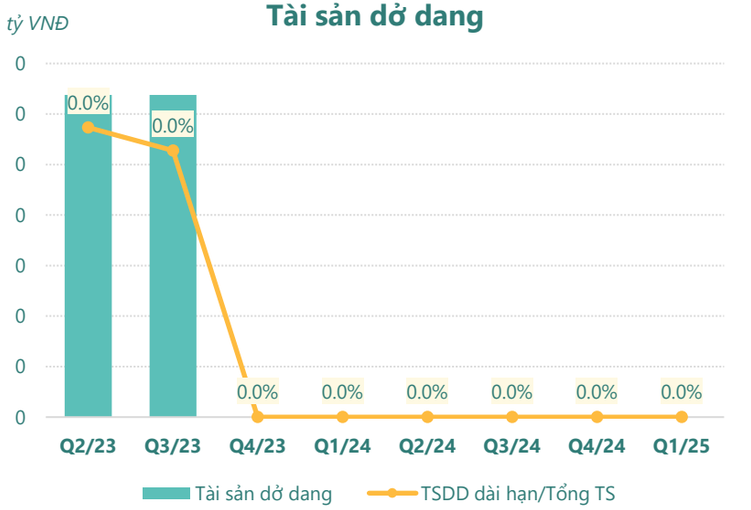
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



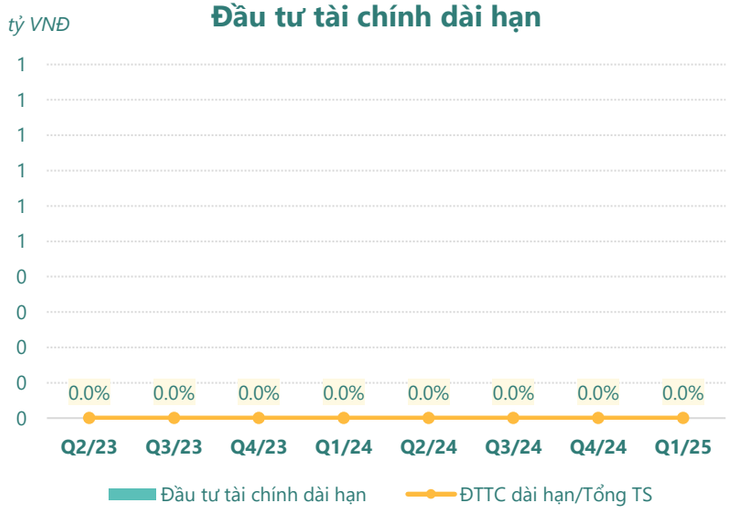
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



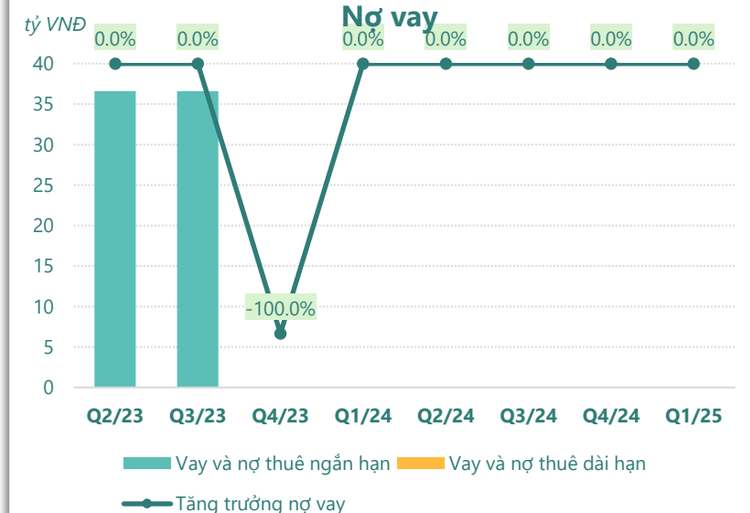
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

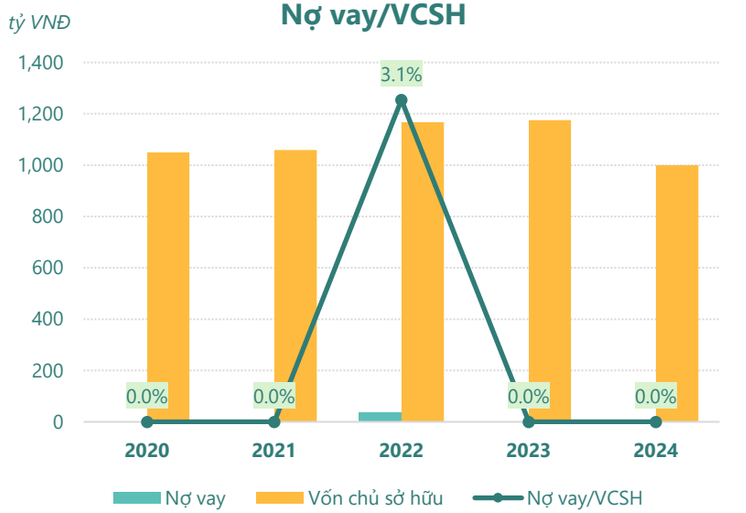
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

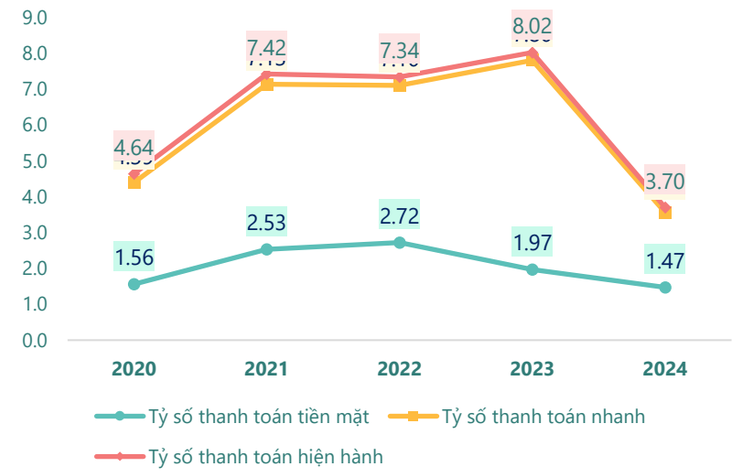
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



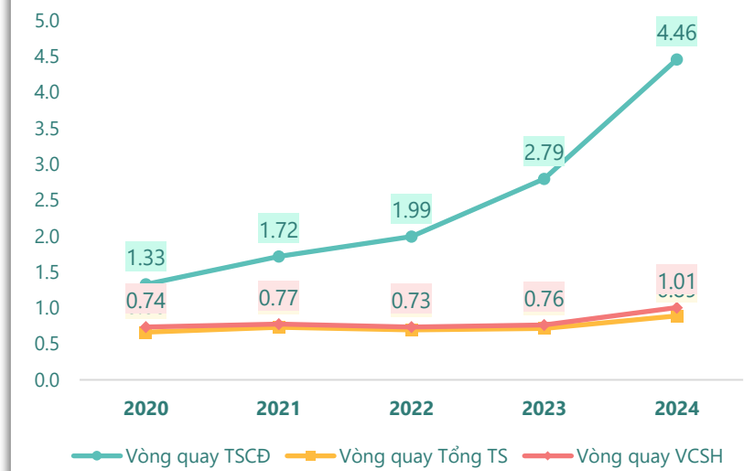
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



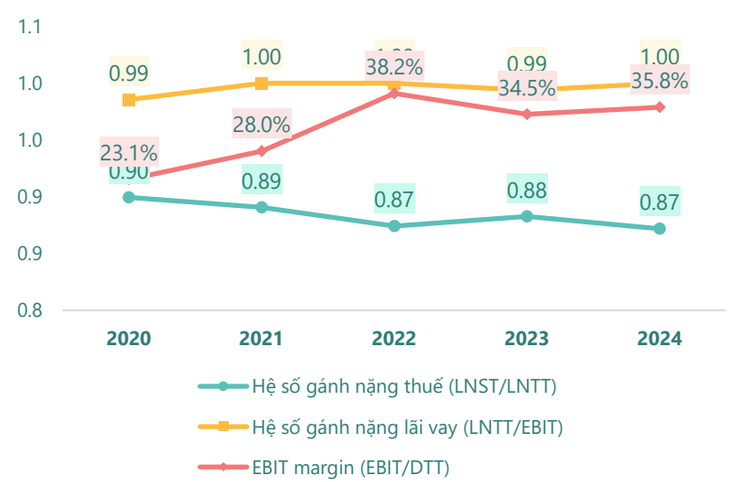
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



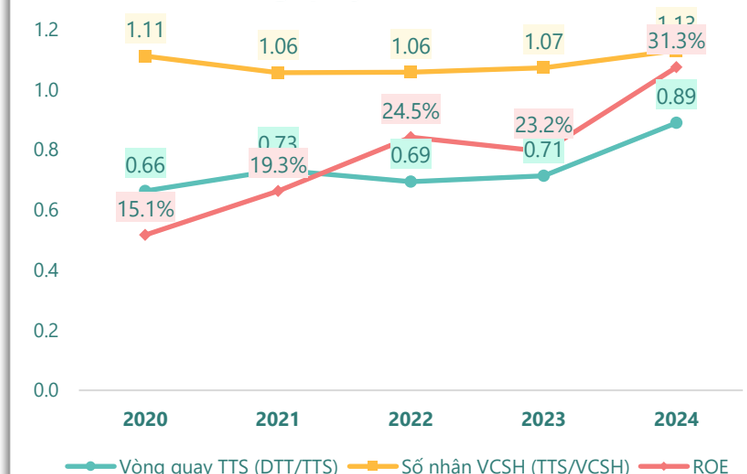
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



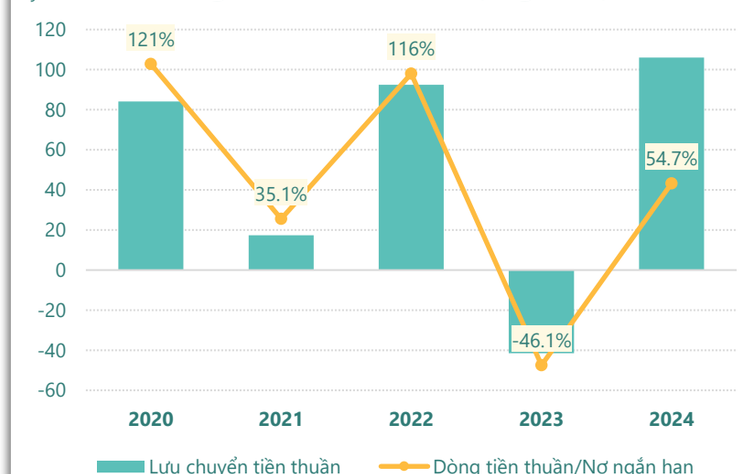
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**256**	**242**	**5.9%**	**1,093**	**896**	**22.1%**
Giá vốn hàng bán	128	123	4.0%	646	529	22.2%
Lợi nhuận gộp	128	119	7.9%	447	367	21.8%
Doanh thu HĐTC	5.31	5.57	-4.6%	21.6	26.5	-18.5%
Chi phí TC	0.11	-0.36	130%	0.84	3.64	-77.0%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	1.90	-100%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	12.1	9.40	28.7%	45.3	41.8	8.2%
Chi phí QLDN	**6.83**	**8.88**	**-23.1%**	**30.4**	**35.6**	**-14.8%**
LN thuần từ HĐKD	115	107	7.2%	392	312	25.5%
Lợi nhuận khác	**11.3**	**-1.08**	**1148%**	**-1.25**	**-4.90**	**74.5%**
LN trước thuế	126	106	18.8%	391	307	27.1%
Lợi nhuận sau thuế	**111**	**94.4**	**17.9%**	**341**	**271**	**25.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**111**	**94.4**	**17.9%**	**341**	**271**	**25.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	105	82.8	91.8	206	75.0	97.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.70	176	237	-222	-35.3	128
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.6	0	-380	-127	0	-4.06
Tiền đầu kỳ	99.5	177	436	387	243	285
Lưu chuyển tiền thuần	**77.0**	**258**	**-50.3**	**-142**	**39.7**	**221**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.60	0	2.05	-2.05	2.13	0
Tiền cuối kỳ	177	436	387	243	285	507

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,266**	**1,193**	**6.1%**
Tài sản ngắn hạn	802	717	11.9%
Tiền và tương đương tiền	507	285	77.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	162	283	-42.6%
Phải thu ngắn hạn	97.3	112	-13.0%
Hàng tồn kho	27.0	27.1	-0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.02	9.57	-5.7%
Tài sản dài hạn	**464**	**476**	**-2.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	208	217	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**256**	**259**	**-1.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	160	194	-17.6%
Nợ ngắn hạn	**160**	**194**	**-17.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	45.4	71.5	-36.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,106**	**999**	**10.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,106**	**999**	**10.7%**
Vốn điều lệ	633	633	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)